

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 189 /XNK-QLCĐ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

v/v: Công bố thông tin

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

- Mã chứng khoán: ARM
- Địa chỉ: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
- Email: contact@airimex.vn Website: airimex.vn

5. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2025
- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: airimex.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2025

- Văn bản giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225,077,280,519	164,448,611,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,000,404,669	26,111,721,651
1. Tiền	111	V.01	9,000,404,669	26,111,721,651
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1,750,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200,817,378,972	113,224,837,179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	45,510,471,850	43,641,970,424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	74,762,623,983	11,801,751,101
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	81,635,827,473	58,533,660,274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,091,544,334)	(752,544,620)
IV. Hàng tồn kho	140		14,510,648,121	22,652,300,575
1. Hàng tồn kho	141	V.05	14,510,648,121	22,652,300,575
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		748,848,757	709,751,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275,351,713	42,207,666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473,497,044	667,544,151
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,368,636,278	7,826,797,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		5,658,533,498	6,520,770,106
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	5,379,685,111	5,962,321,719
- Nguyên giá	222		20,857,146,451	20,427,146,451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,477,461,340)	(14,464,824,732)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	278,848,387	558,448,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,234,532,113)	(1,954,932,113)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	306,408,499	917,420,492
- Nguyên giá	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14,285,685,131)	(13,674,673,138)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		403,694,281	388,606,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	403,694,281	388,606,847
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		231,445,916,797	172,275,408,667

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		190,842,935,867	133,696,012,957
I. Nợ ngắn hạn	310		189,445,818,117	115,946,638,472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	11,834,586,913	14,982,211,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	72,622,487,919	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	739,189,146	647,888,158
4. Phải trả người lao động	314		5,008,820,600	3,958,625,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	67,184,013	73,680,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	167,131,312	236,513,130
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	77,502,849,068	63,637,379,780
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	21,086,637,668	32,157,464,403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		416,931,478	252,875,515
II. Nợ dài hạn	330		1,397,117,750	17,749,374,485
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,397,117,750	17,749,374,485
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,602,980,930	38,579,395,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	40,602,980,930	38,579,395,710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,006,742,925	5,983,157,705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,184,628,409	1,211,304,496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,822,114,516	4,771,853,209
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		231,445,916,797	172,275,408,667

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	82,474,110,779	124,946,300,481	294,140,085,571	329,859,793,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		82,474,110,779	124,946,300,481	294,140,085,571	329,859,793,051
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69,924,126,811	114,464,642,397	254,347,348,865	293,423,583,040
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,549,983,968	10,481,658,084	39,792,736,706	36,436,210,011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	147,428,508	209,194,667	2,165,343,944	503,861,221
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	851,018,738	800,691,189	3,062,432,148	2,935,099,050
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		418,950,060	490,464,322	1,595,668,831	2,075,264,487
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3,931,223,489	1,675,617,055	8,923,827,328	6,601,149,739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,973,171,993	6,849,901,208	22,265,648,397	21,613,235,220
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1,941,998,256	1,364,643,299	7,706,172,777	5,790,587,223
11. Thu nhập khác	31		114,794,821	39,206,302	126,650,088	293,976,121
12. Chi phí khác	32		139,561,675	2,925,926	171,492,383	48,198,081
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24,766,854)	36,280,376	(44,842,295)	245,778,040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,917,231,402	1,400,923,675	7,661,330,482	6,036,365,263
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	512,003,414	293,176,769	1,727,932,966	1,264,512,054
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,405,227,988	1,107,746,906	5,933,397,516	4,771,853,209
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		452	356	1,907	1,534
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đức
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Bồ Đề - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		7,661,330,482	6,036,365,263
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1,903,248,601	2,784,375,853
Các khoản dự phòng	03		1,091,544,334	752,544,620
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		629,041,368	249,314,221
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,388,923)	(248,237,673)
Chi phí lãi vay	06		1,595,668,831	2,075,264,487
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,851,444,693	11,649,626,771
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(64,490,374,594)	35,254,276,693
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		8,141,652,454	(10,269,493,257)
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		54,352,280,357	11,929,774,713
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		(15,087,434)	700,160,946
Lãi tiền vay đã trả	14		(1,595,668,831)	(2,143,583,628)
Thuế TNDN đã nộp	15		(1,600,029,119)	(907,831,762)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			7,198,165,783
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(11,883,804,467)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,239,586,941)	53,411,096,259
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(430,000,000)	(665,000,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	224,318,182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(1,750,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,750,000,000	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,388,923	23,919,491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,349,388,923	(2,166,762,327)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30,358,245,453	50,472,159,623
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41,429,072,188)	(80,001,960,982)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,027,563,300)	(3,164,477,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,098,390,035)	(32,694,278,659)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(16,988,588,053)	18,550,055,273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26,111,721,651	7,556,416,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(122,728,929)	5,249,897
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		9,000,404,669	26,111,721,651

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 14 ngày 03/01/2025 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

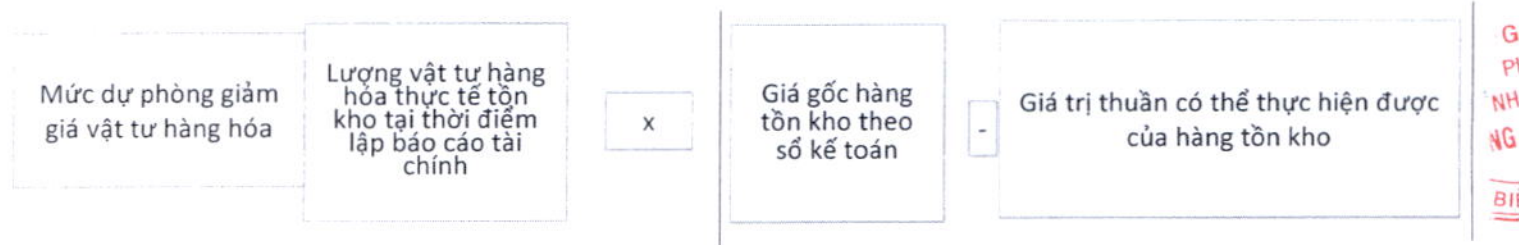
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:



4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	280,292,197	170,359,983
Tiền gửi ngân hàng	8,720,112,472	25,941,361,668
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	8,497,940,097	23,964,247,020
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	222,172,375	1,977,114,648
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	9,000,404,669	26,111,721,651

V.02 Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	45,510,471,850	43,641,970,424
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	40,794,303,453	27,392,188,487
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	960,502,656	470,510,293
<i>Cty TNHH MTV Suất ăn Hàng không VN</i>	209,749,800	563,888,400
<i>Cty CP DV Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO)</i>	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	3,545,915,941	15,215,383,244
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	45,510,471,850	43,641,970,424

V.03 Trả trước cho người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	74,762,623,983	11,801,751,101
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	2,955,734,900	4,703,798,620
<i>Aerosecure Dynamics PTE LTD</i>	26,612,831,307	-
<i>Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS</i>	11,393,443,200	-
<i>Công ty CP cung cấp thiết bị và DV ụ bảo dưỡng Hàng Không</i>	31,940,765,400	-
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rồng Xanh</i>	-	248,768,000
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	768,483,072	4,057,101,740
<i>Khách hàng khác</i>	1,091,366,104	2,792,082,741
- Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	74,762,623,983	11,801,751,101

V.04 Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	81,635,827,473	-
- Phải thu khác	81,635,827,473	58,533,660,274

Tạm ứng	-	-
Ký cược, ký quỹ	432,891,000	323,440,368
Phải thu khác	81,202,936,473	58,210,219,906
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	19,255,345,581	26,664,396,769
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	56,619,038,938	26,820,939,005
Khách hàng khác	5,328,551,954	4,724,884,132
b Dài hạn	-	-
Cộng	81,635,827,473	58,533,660,274

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	14,471,172,386	701,914,500	20,981,100,575	
- CP SXKD dở dang	39,475,735		1,671,200,000	
- Hàng gửi bán	-	-		
Cộng	14,510,648,121	701,914,500	22,652,300,575	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10,897,697,496	4,788,921,499	3,707,637,426	1,032,890,030	20,427,146,451
Tăng trong kỳ	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Phân loại lại	59,807,407				
Mua trong kỳ	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Phân loại lại			59,807,407		
Số dư cuối kỳ	10,957,504,903	4,788,921,499	4,077,830,019	1,032,890,030	20,857,146,451
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	8,268,463,487	2,620,205,129	2,543,266,086	1,032,890,030	14,464,824,732
Tăng trong kỳ	663,095,443	398,875,413	265,846,927	-	1,327,817,783
Khấu hao	663,095,443	398,875,413	265,846,927	-	1,327,817,783
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Phân loại lại	315,181,175				315,181,175
Số dư cuối kỳ	8,616,377,755	3,019,080,542	2,809,113,013	1,032,890,030	15,477,461,340
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	2,629,234,009	2,168,716,370	1,164,371,340	-	5,962,321,719
Tại ngày 31/12/2025	2,341,127,148	1,769,840,957	1,268,717,006	-	5,379,685,111

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm			-	-
Giảm trong năm			-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	1,485,952,113	1,954,932,113
Tăng trong năm	-	-	279,600,000	279,600,000
Khấu hao			279,600,000	279,600,000
Giảm trong năm				

Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,765,552,113	2,234,532,113
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	-	558,448,387	558,448,387
Tại ngày 31/12/2025	-	-	278,848,387	278,848,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	13,674,673,138	-	-	-	13,674,673,138
Tăng trong kỳ	295,830,818				295,830,818
Phân loại lại	315,181,175				315,181,175
Khấu hao	295,830,818				295,830,818
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,285,685,131	-	-	-	14,285,685,131
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	917,420,492	-	-	-	917,420,492
Tại ngày 31/12/2025	306,408,499	-	-	-	306,408,499

V.09 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	275,351,713	42,207,666
Chi phí trả trước dài hạn	403,694,281	388,606,847
Cộng	679,045,994	430,814,513

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	11,834,586,913	14,982,211,523
Công ty CP Thuận Quốc	9,720,000	973,589,760
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	-	882,600,000
Công ty TNHH Viet sun Global	23,499,812	446,154,162
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	572,572,000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	50,552,640	
Hợp tác xã dịch vụ hỗ trợ GTVT Hưng Thịnh	369,576,000	
YONGKANG GONGSHUNKAI TRADING CO.,LTD	3,031,043,056	-
Công ty TNHH In Thành Đồ	424,439,961	734,756,940
Cty TNHH ASAP Quốc tế	-	74,492,435
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận Vận Tải Ánh Dương	488,376,000	323,196,000
Khách hàng khác	6,864,807,444	11,547,422,226
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	11,834,586,913	14,982,211,523

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	72,622,487,919	-

Công ty cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	394,680,000	-
Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	2,712,000,000	-
Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không	4,296,000,000	
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	13,935,240,000	
Công ty TNHH phục vụ mặt đất Sài Gòn - Long Thành	51,284,567,919	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	72,622,487,919	-
V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	421,080,616	293,176,769
Thuế thu nhập cá nhân	318,108,530	354,711,389
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Cộng	739,189,146	647,888,158
V.13 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
CP phải trả ngắn hạn	67,184,013	73,680,000
Cộng	67,184,013	73,680,000
V.14 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	167,131,312	236,513,130
Doanh thu nhận trước	167,131,312	236,513,130
b Dài hạn		
Cộng	167,131,312	236,513,130
V.15 Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a Phải trả ngắn hạn khác		
a1 Phải trả về ủy thác	73,613,289,443	59,966,587,062
ROHR	18,802,534,005	9,179,726,977
IAE	6,355,681,165	2,453,084,062
BOEING	3,772,735,493	4,040,606,618
ATR	9,847,733,531	11,208,882,019
AMSAFE	-	739,957,444
HAMILTON	1,860,584,570	1,717,647,052
BE AEROSPACE	2,379,898,033	3,137,570,313
PROPONENT	45,843,226	4,311,621,701
DIEHL	187,873,958	62,519,194
GOODRICH	2,564,236,301	933,361,547
Công ty TNHH Viet sun Global	7,058,906,586	3,917,799,765
Cty TNHH toàn cầu Khải Minh	-	1,865,638,674
Công ty TNHH Khải Minh Groups	3,157,855,885	
Khách hàng khác	17,579,406,690	16,398,171,696
a2 Vaeco ứng thuế	2,000,000,000	2,000,000,000
a3 Cổ tức phải trả	373,696,314	289,976,614
a4 Phải trả khác	1,515,863,311	1,380,816,104
Cộng	77,502,849,068	63,637,379,780
b Phải trả dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1,397,117,750	17,749,374,485
Cộng	1,397,117,750	17,749,374,485
V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Tăng
Vietinbank	13,847,937,668	6,453,558,128
BIDV	-	-
AGRIBANK	7,238,700,000	22,753,850,125
Vietcombank	-	1,150,837,200
Cộng	21,086,637,668	30,358,245,453
	Giảm	Đầu năm
	4,810,752,000	12,205,131,540
	-	-
	17,744,150,125	2,229,000,000
	18,874,170,063	17,723,332,863
	41,429,072,188	32,157,464,403

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	4,816,974,512		37,413,212,517
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					4,771,853,209		4,771,853,209
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					3,605,670,016		3,605,670,016
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	5,983,157,705		38,579,395,710
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					2,822,114,516		2,822,114,516
- Giảm vốn trong năm nay		-					-
- Lỗ trong năm nay					-		-
- Giảm khác					798,529,296		798,529,296
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	8,006,742,925		40,602,980,930

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu DV quản lý kho

Doanh thu dịch vụ khác

Các khoản giảm trừ doanh thu**Doanh thu thuần**

Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
82,474,110,779	124,946,300,481
52,051,239,166	88,332,354,837
15,851,336,043	11,304,458,426
11,030,691,776	21,563,130,358
3,233,573,424	3,409,205,748
301,680,000	337,151,112
5,590,370	-
82,474,110,779	124,946,300,481

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
50,752,928,706	85,530,054,336
10,676,064,364	20,869,678,073
8,495,133,741	8,064,909,988
69,924,126,811	114,464,642,397

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH

Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
11,176,298	6,159,757

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
Cộng
VI.4 Chi phí tài chính
Chi phí lãi vay
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Cộng

VI.5 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng


VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành


Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
Cộng

VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác, CP khác
Cộng

136,252,210	203,034,910
147,428,508	209,194,667
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
418,950,060	490,464,322
432,068,678	310,226,867
-	-
851,018,738	800,691,189
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
395,995,871	64,842,254
52,284,148	60,373,153
81,415,752	81,415,752
1,569,344,622	1,086,809,439
1,832,183,096	382,176,457
3,931,223,489	1,675,617,055
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
2,290,672,330	2,425,941,053
387,458,874	110,325,765
71,729,372	35,175,576
323,673,116	386,913,094
(365,518,249)	103,642,920
338,999,714	752,544,620
1,514,568,743	2,043,436,249
1,411,588,093	991,921,931
5,973,171,993	6,849,901,208
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
512,003,414	293,176,769
512,003,414	293,176,769
Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
51,660,396,971	85,800,771,084
2,290,672,330	2,425,941,053
405,088,868	468,328,846
22,255,111,470	32,064,833,749
3,217,252,654	2,230,285,928
79,828,522,293	122,990,160,660


Hoàng Thị Bích Hương
 Người lập


Nguyễn Thế Đức
 Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 188 /2026/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 4 năm 2025 tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 4 năm 2025 giảm 42,45 tỷ đồng tương đương giảm 66,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng giảm 36,28 tỷ đồng, doanh thu vận chuyển giảm 10,53 tỷ đồng, doanh thu ủy thác mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao tăng 4,54 tỷ đồng, doanh thu cho thuê nhà giảm 175 triệu đồng, doanh thu dịch vụ khác biến động không nhiều.

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 4 năm 2025 giảm 42,97 tỷ đồng tương đương giảm 34,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn bán hàng hóa giảm 34,78 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ vận chuyển giảm 10,19 tỷ đồng; giá vốn dịch vụ khác tăng 430 triệu đồng. Tổng chi phí giảm phù hợp với tốc độ giảm doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 đạt 1.4 tỷ đồng, tăng 297 triệu đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ


Đinh Ngọc Tùng